

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Lưu công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.683.788.036	14.606.262.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.756.208.022	10.835.878.486
1. Tiền	111	V.01	7.756.208.022	10.835.878.486
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		955.247.905	901.675.585
1. Phải thu khách hàng	131		829.555.767	815.965.767
2. Trả trước cho người bán	132		121.000.000	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	279.179.382	280.197.062
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(274.487.244)	(274.487.244)
IV. Hàng tồn kho	140		300.494.730	413.977.950
1. Hàng tồn kho	141	V.04	300.494.730	413.977.950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.671.837.379	2.454.730.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.671.837.379	2.454.730.877
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4.808.187.095	5.294.076.042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.499.880.093	4.577.514.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.283.062.093	2.360.696.055
- Nguyên giá	222		5.221.583.897	5.221.583.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.938.521.804)	(2.860.887.842)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.029.500.000	2.029.500.000
- Nguyên giá	228		2.029.500.000	2.029.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	187.318.000	187.318.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		308.307.002	716.561.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	308.307.002	716.561.987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.491.975.131	19.900.338.940
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.443.925.889	7.900.338.940
I. Nợ ngắn hạn	310		3.443.925.889	7.900.338.940
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		143.318.000	155.318.000
3. Người mua trả tiền trước	313		499.679.000	503.824.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	751.995.280	1.150.693.901
5. Phải trả người lao động	315		210.565.955	1.170.551.545
6. Chi phí phải trả	316	V.17	487.743.150	304.105.800
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.018.294.698	1.078.077.308
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321			2.621.780.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		332.329.806	915.988.386
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.048.049.242	12.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			

54
JG
NH
HAN
KIẾ
NH
DA

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.049.242	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.491.975.131	19.900.338.940
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
3. Vẽ sổ sổ nhận bán hộ				
8. Doanh số phát hành sổ kiến thiết			8.164.201.000,00	8.291.646.000,00

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025



Lê Văn Toàn

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Leane

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

nguo2

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

ppp

33-CT
TY
+ VI
TH
H
TH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (*)

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 30/06/2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	10	943.986.071	5.664.919.926	5.855.117.631	5.664.919.926	5.855.117.631	753.788.366
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	332.835.549	2.360.069.500	2.324.248.211	2.360.069.500	2.324.248.211	368.656.838
2. Thuế môn bài	12		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	466.890.117	3.175.993.637	3.130.989.603	3.175.993.637	3.130.989.603	511.894.151
4. Thuế Doanh thu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	261.926.876	12.012.310	261.947.773	12.012.310	261.947.773	11.991.413
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	17	-15.920.210					-15.920.210
8. Tiền thuê đất	18		98.784.000	98.784.000	98.784.000	98.784.000	
9. Thuế thu nhập từ trúng giải đặc biệt	19		3.008.000	3.008.000	3.008.000	3.008.000	
10. Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	20	-101.746.261	9.750.819	30.838.384	9.750.819	30.838.384	-122.833.826
11. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21		2.301.660	2.301.660	2.301.660	2.301.660	
II. Các khoản phải nộp khác	30	206.707.830		208.500.916		208.500.916	-1.793.086
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản lệ phí	32	208.173.067		208.500.916		208.500.916	-327.849
3. Các khoản phải nộp khác	33	-1.465.237					-1.465.237
Tổng cộng	40	1.150.693.901	5.664.919.926	6.063.618.547	5.664.919.926	6.063.618.547	751.995.280

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chịu trách nhiệm
Ký, họ tên, đóng dấu
XÓ SỐ KIẾN THIẾT
THANH HÓA

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

DUYEN: 28/07/2025 10:52:22

Trang: 1 / 1

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	74.858.953	74.858.953
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16)	12	74.858.953	74.858.953
Trong đó:			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	74.858.953	74.858.953
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10 + 11-12)	17		
II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III - THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	332.835.549	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2.434.928.453	2.434.928.453
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	74.858.953	74.858.953
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT đã được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		

CHỈ TIÊU	Ma số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	2.324.248.211	2.324.248.211
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 45)	46	368.656.838	

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025



Chủ tịch công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

Giám đốc

(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.25	24.349.284.547	29.841.715.455	24.349.284.547	29.841.715.455
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		24.349.284.547	29.841.715.455	24.349.284.547	29.841.715.455
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		4.735.063.637	4.257.345.454	4.735.063.637	4.257.345.454
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		73.777.273	109.386.364	73.777.273	109.386.364
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		138.807.273	45.692.727	138.807.273	45.692.727
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		19.401.636.364	25.429.290.910	19.401.636.364	25.429.290.910
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác (Tiền QC của khối phân bổ)	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế TTĐB)	02		3.175.993.637	3.892.397.668	3.175.993.637	3.892.397.668
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		3.175.993.637	3.892.397.668	3.175.993.637	3.892.397.668
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		617.616.996	555.305.928	617.616.996	555.305.928
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		9.623.123	14.267.787	9.623.123	14.267.787
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		18.105.297	5.959.921	18.105.297	5.959.921
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		2.530.648.221	3.316.864.032	2.530.648.221	3.316.864.032
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		21.173.290.910	25.949.317.787	21.173.290.910	25.949.317.787
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		21.173.290.910	25.949.317.787	21.173.290.910	25.949.317.787
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		4.117.446.641	3.702.039.526	4.117.446.641	3.702.039.526
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		64.154.150	95.118.577	64.154.150	95.118.577
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		120.701.976	39.732.806	120.701.976	39.732.806
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		16.870.988.143	22.112.426.878	16.870.988.143	22.112.426.878
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác (Tiền QC của khối phân bổ)	10.2					
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	17.258.838.728	23.040.956.014	17.258.838.728	23.040.956.014
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		17.258.838.728	23.040.956.014	17.258.838.728	23.040.956.014
4.1.1. Chi phí trả thưởng kỳ này	11.1.1		14.576.488.716	19.127.117.536	14.576.488.716	19.127.117.536

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
4.1.2. Chi phí trả thường kỳ trước chuyển sang	11.1.1		59.380.000	22.990.000	59.380.000	22.990.000
4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số kỳ này	11.1.2		2.600.922.322	3.855.867.478	2.600.922.322	3.855.867.478
4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển sang	11.1.2		12.637.590	14.731.000	12.637.590	14.731.000
4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước chuyển sang	11.1.2		6.970.100	2.050.000	6.970.100	2.050.000
4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển sang	11.1.2		2.440.000	18.200.000	2.440.000	18.200.000
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		3.914.452.182	2.908.361.773	3.914.452.182	2.908.361.773
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		3.914.452.182	2.908.361.773	3.914.452.182	2.908.361.773
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	183.700.979	272.149.424	183.700.979	272.149.424
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.059.053.522	4.235.151.132	4.059.053.522	4.235.151.132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		39.099.639	-1.054.639.935	39.099.639	-1.054.639.935
11. Thu nhập khác	31		21.000.000	21.100.000	21.000.000	21.100.000
12. Chi phí khác	32		38.087	446.464	38.087	446.464
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.961.913	20.653.536	20.961.913	20.653.536
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		60.061.552	-1.033.986.399	60.061.552	-1.033.986.399
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12.012.310		12.012.310	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		48.049.242	-1.033.986.399	48.049.242	-1.033.986.399
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025



Giám đốc
(Ký, họ tên)

Leanne

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.178.668.000	33.214.827.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		331.288.400	807.762.860
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		2.169.395.473	2.458.795.376
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		261.947.773	176.515.437
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.099.717.495	1.764.510.289
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		28.800.084.742	33.465.983.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3.284.330.893	-1.929.720.155
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	22		21.000.000	21.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		183.660.429	272.106.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		204.660.429	293.206.131
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-3.079.670.464	-1.636.514.024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.835.878.486	10.858.971.281
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	7.756.208.022	9.222.457.257



Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)

Tính đến ngày: 30/06/2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Phát hành Xổ số kiến thiết
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Do thời tiết nắng nóng, mưa bão, thị hiếu người chơi hoặc mức thu nhập của dân cư.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND (Việt Nam đồng)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 168/2009 TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động đặc thù ngành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính quý được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định
- 3- Hình thức kế toán áp dụng Phần mềm trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trong trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó :

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- 3- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- 5- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

- 6- Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)
- 7- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
- 8- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- 9- Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- 10- Các thông tin khác

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Toàn

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Leanne

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

stb02

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

ppp



BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2025

Mã	Tên tài sản	Ngày tính khấu hao	Tài sản cố định đầu kỳ (Đầu tháng I)			Số tháng khấu hao	Giá trị khấu hao trong kỳ	Tài sản cố định cuối kỳ (Cuối tháng 6)		
			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
G	Nhà cửa vật kiến trúc		3 484 180 133	1 123 484 078	2 360 696 055	01 - 06	77 633 962	3 484 180 133	1 201 118 040	2 283 062 093
G1.2	Trụ sở nhà làm việc mới	24/01/2017	3 358 648 133	1 092 566 012	2 266 082 121	01 - 06	67 172 962	3 358 648 133	1 159 738 974	2 198 909 159
G1.3	Nhà kho bằng tôn	10/07/2023	125 532 000	30 918 066	94 613 934	01 - 06	10 461 000	125 532 000	41 379 066	84 152 934
	Tổng cộng		3 484 180 133	1 123 484 078	2 360 696 055	01 - 06	77 633 962	3 484 180 133	1 201 118 040	2 283 062 093

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc

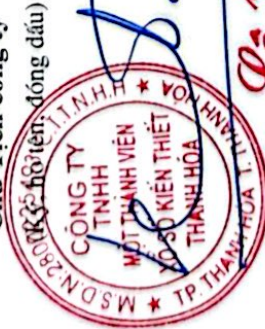
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



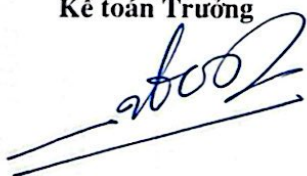
Lê Văn Toàn

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 Đến tháng 06 năm 2025

Tài khoản nợ		Tài khoản có		Giá trị phân bổ
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	77 633 962
		Tổng cộng		77 633 962

Kế toán Trưởng



Ngày 18. tháng 07. năm 2025

Kế toán lập biểu



TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2025

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	3.840.604.467	190.898.702	1.190.080.728			5.221.583.897
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	3.840.604.467	190.898.702	1.190.080.728			5.221.583.897
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ	1.574.522.346	96.284.768	1.190.080.728			2.860.887.842
- Khấu hao trong kỳ	67.172.962	10.461.000				77.633.962
+ Tăng do khấu hao	67.172.962	10.461.000				77.633.962
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1.641.695.308	106.745.768	1.190.080.728			2.938.521.804

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, * VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DÙNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.266.082.121	94.613.934				2.360.696.055
- Tại ngày cuối kỳ	2.198.909.159	84.152.934				2.283.062.093

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Lập, ngày 18. tháng 08. năm 2025

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



[Signature]

[Signature]

[Signature]

Lê Văn Toàn

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tăng trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
+ Tăng do khấu hao						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ						



CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Giám đốc
(Ký, họ tên)

[Signature]

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

Đỗ Văn Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 30/06/2025

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	2.788.507.850		17.114.029.995	18.848.161.509	17.114.029.995	18.848.161.509	1.054.376.336	
1111	Tiền Việt Nam	2.788.507.850		17.114.029.995	18.848.161.509	17.114.029.995	18.848.161.509	1.054.376.336	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	8.047.370.636		17.994.015.929	19.339.554.879	17.994.015.929	19.339.554.879	6.701.831.686	
1122	Tiền gửi ngân hàng	8.047.370.636		17.994.015.929	19.339.554.879	17.994.015.929	19.339.554.879	6.701.831.686	
11221	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.712.013.005		17.811.899.267	19.339.554.879	17.811.899.267	19.339.554.879	1.184.357.393	
11222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.335.357.631		182.116.662		182.116.662		5.517.474.293	
112222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng	1.111.742.576		10.000.657		10.000.657		1.121.743.233	
112224	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn năm	2.617.498.229		129.505.506		129.505.506		2.747.003.735	
112225	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	1.606.116.826		42.610.499		42.610.499		1.648.727.325	
131	Phải thu của khách hàng	815.965.767	503.824.000	27.196.403.000	27.178.668.000	27.196.403.000	27.178.668.000	829.555.767	499.679.000
1311	Phải thu đại lý bán vé	815.965.767	503.824.000	27.196.403.000	27.178.668.000	27.196.403.000	27.178.668.000	829.555.767	499.679.000
13111	Phải thu vé xổ số truyền thống	292.483.379		5.208.570.000	5.194.980.000	5.208.570.000	5.194.980.000	306.073.379	
1311104	Phải thu vé xổ số truyền thống Thanh Hóa	129.463.379						129.463.379	
1311105	Phải thu vé xổ số truyền thống	163.020.000		5.208.570.000	5.194.980.000	5.208.570.000	5.194.980.000	176.610.000	
13112	Phải thu vé xổ số cào	176.000	6.250.000	81.155.000	98.500.000	81.155.000	98.500.000	176.000	23.595.000
1311228	Phải thu vé xổ số cào TH28		6.250.000	39.565.000	33.315.000	39.565.000	33.315.000		
1311229	Phải thu vé xổ số cào TH29			41.590.000	41.590.000	41.590.000	41.590.000		
1311230	Phải thu vé xổ số cào TH30				23.595.000		23.595.000		23.595.000
13112UNG	Phải thu vé xổ số cào ứng	176.000						176.000	
13113	Phải thu vé xổ số bốc	6.088.000		152.688.000	158.288.000	152.688.000	158.288.000	6.088.000	5.600.000
1311315	Phải thu vé xổ số bốc B15	6.000.000						6.000.000	
13113A15	Phải thu vé xổ số bốc A15			85.524.000	85.524.000	85.524.000	85.524.000		
13113A16	Phải thu vé xổ số bốc A16			67.164.000	67.164.000	67.164.000	67.164.000		
13113A17	Phải thu vé xổ số bốc A17				5.600.000		5.600.000		5.600.000
13113UNG	Phải thu vé xổ số bốc ứng	88.000						88.000	
13114	Phải thu vé xổ số Loto	257.189.824	497.574.060	21.753.990.000	21.726.900.000	21.753.990.000	21.726.900.000	257.189.824	470.484.000

11/07/2025/09:36:34

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131141	Phải thu về xổ số Loto 2số, 3số	168.109.824	213.039.000	17.953.450.000	17.950.260.000	17.953.450.000	17.953.450.000	168.109.824	216.229.000
131142	Phải thu về xổ số Loto cặp	89.080.000	282.895.000	3.689.150.000	3.745.970.000	3.689.150.000	3.689.150.000	89.080.000	226.075.000
131143	Phải thu về xổ số Loto 2/27		1.640.000	57.760.000	84.300.000	57.760.000	84.300.000		28.180.000
13115	Phải thu về xổ số mục tiêu	260.028.564						260.028.564	
1311500	Phải thu về mục tiêu năm 2000	50.238.300						50.238.300	
1311500A	Phải thu về mục tiêu 01/06/2000	45.535.100						45.535.100	
1311500B	Phải thu về mục tiêu 20/11/2000	4.703.200						4.703.200	
1311501	Phải thu về mục tiêu năm 2001	36.082.340						36.082.340	
1311501A	Phải thu về mục tiêu 15/02/2001	36.082.340						36.082.340	
1311502	Phải thu về mục tiêu năm 2002	12.210.000						12.210.000	
1311502A	Phải thu về mục tiêu 20/03/2002	12.210.000						12.210.000	
1311503	Phải thu về mục tiêu năm 2003	76.930.300						76.930.300	
1311503A	Phải thu về mục tiêu 26/03/2003	64.990.000						64.990.000	
1311503B	Phải thu về mục tiêu 21/07/2003	11.940.300						11.940.300	
1311504	Phải thu về mục tiêu năm 2004	26.154.910						26.154.910	
1311504B	Phải thu về mục tiêu 30/10/2004	26.154.910						26.154.910	
1311506	Phải thu về mục tiêu năm 2006	7.294.054						7.294.054	
1311506A	Phải thu về mục tiêu 20/05/2006	7.294.054						7.294.054	
1311597	Phải thu về mục tiêu năm 1997	20.874.060						20.874.060	
1311597A	Phải thu về mục tiêu 25/07/1997	20.874.060						20.874.060	
1311598	Phải thu về mục tiêu năm 1998	12.368.000						12.368.000	
1311598A	Phải thu về mục tiêu 30/04/1998	5.774.820						5.774.820	
1311598C	Phải thu về mục tiêu 20/11/1998	6.593.180						6.593.180	
1311599	Phải thu về mục tiêu năm 1999	17.876.600						17.876.600	
1311599B	Phải thu về mục tiêu 25/04/1999	8.273.260						8.273.260	
1311599C	Phải thu về mục tiêu 30/10/1999	9.603.340						9.603.340	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		78.425.653	78.425.653	78.425.653	78.425.653	78.425.653		
1331	Thuế VAT khấu trừ của hàng hoá dịch vụ		78.425.653	78.425.653	78.425.653	78.425.653	78.425.653		
138	Phải thu khác	176.587.585	80.080.000	80.080.000	80.080.000	80.080.000	80.080.000	176.587.585	
1385	Phải thu về từ khoi xổ số liên kết Miền bắc	59.772.282	80.080.000	80.080.000	80.080.000	80.080.000	80.080.000	59.772.282	
1388	Phải thu khác	116.815.303						116.815.303	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		274.487.244						274.487.244
141	Tạm ứng	2.454.730.877		16.533.758.498	15.750.865.000	16.533.758.498	16.533.758.498	1.671.837.379	
1411	Tạm ứng bằng tiền	2.454.730.877	15.750.865.000	16.533.758.498	15.750.865.000	16.533.758.498	16.533.758.498	1.671.837.379	
153	Công cụ, dụng cụ	3.892.449		77.367.998	77.367.998	77.367.998	77.367.998	3.303.749	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154	Chi phí DD	15.641.170		92.715.830	81.427.690	92.715.830	81.427.690	26.929.310	
1541	Chi phí DD gốc vé	3.156.170		15.452.380	12.637.590	15.452.380	12.637.590	5.970.960	
1541228	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH28	3.100.000			3.100.000		3.100.000		
1541229	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH29	3.100		3.072.410	3.075.510	3.072.410	3.075.510		
1541230	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH30	6.510		3.093.490		3.093.490		3.100.000	
15413	Chi phí DD gốc vé Bóc	46.560		9.286.480	6.462.080	9.286.480	6.462.080	2.870.960	
15413A15	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A15	22.880		3.935.520	3.958.400	3.935.520	3.958.400		
15413A16	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A16	23.680		2.480.000	2.503.680	2.480.000	2.503.680		
15413A17	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A17			2.859.280		2.859.280		2.859.280	
15413A18	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A18			11.680		11.680		11.680	
1542	Chi phí DD Hoa Hồng	625.000		9.268.450	6.970.100	9.268.450	6.970.100	2.923.350	
15422T28	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH28	625.000		2.607.500	3.232.500	2.607.500	3.232.500		
15422T30	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH30			2.363.350		2.363.350		2.363.350	
15423	Chi phí DD Hoa Hồng vé Bóc			4.297.600	3.737.600	4.297.600	3.737.600	560.000	
15423A15	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A15			3.737.600	3.737.600	3.737.600	3.737.600		
15423A17	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A17			560.000		560.000		560.000	
1543	Chi phí DD vé thưởng			67.995.000	59.380.000	67.995.000	59.380.000	8.615.000	
1543229	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH29			17.020.000	17.020.000	17.020.000	17.020.000		
1543230	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH30			8.615.000		8.615.000		8.615.000	
15433	Chi phí DD vé thưởng vé Bóc			42.360.000	42.360.000	42.360.000	42.360.000		
15433A15	Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A15			37.410.000	37.410.000	37.410.000	37.410.000		
15433A16	Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A16			4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000		
1544	Chi phí DD Khác	11.860.000			2.440.000		2.440.000	9.420.000	
15442	Chi phí DD Khác vé Cào	3.660.000			2.440.000		2.440.000	1.220.000	
1544228	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH28	1.220.000			1.220.000		1.220.000		
1544229	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH29	1.220.000			1.220.000		1.220.000		
1544230	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH30	1.220.000						1.220.000	
158	Vé xổ số	394.444.331		121.231.539	245.414.199	121.231.539	245.414.199	270.261.671	
1581	Vé xổ số truyền thống			113.522.592	113.522.592	113.522.592	113.522.592		
1582	Vé xổ số cào	6.190.390		1.155.060	7.345.450	1.155.060	7.345.450		
1582TH28	Gốc vé xổ số cào TH28			636.740	636.740	636.740	636.740		
1582TH29	Gốc vé xổ số cào TH29	3.096.900		518.320	3.615.220	518.320	3.615.220		
1582TH30	Gốc vé xổ số cào TH30	3.093.490			3.093.490		3.093.490		
1583	Vé xổ số bóc	23.953.440		1.845.920	12.670.320	1.845.920	12.670.320	13.129.040	
1583A15	Gốc vé Xổ số Bóc A15	3.977.120		556.160	4.533.280	556.160	4.533.280		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1583A16	Gốc vé Xổ số Bốc A16	3.976.320		1.289.760	5.266.080	1.289.760	5.266.080		
1583A17	Gốc vé Xổ số Bốc A17	4.000.000			2.859.280		2.859.280	1.140.720	
1583A18	Gốc vé Xổ số Bốc A18	4.000.000			11.680		11.680	3.988.320	
1583A19	Gốc vé Xổ số Bốc A19	4.000.000						4.000.000	
1583A20	Gốc vé Xổ số Bốc A20	4.000.000						4.000.000	
1584	Vé xổ số lô tô	364.300.501		4.707.967	111.875.837	4.707.967	111.875.837	257.132.631	
15841	Vé xổ số lô tô 2 số, 3 số	269.294.485		2.724.792	86.152.799	2.724.792	86.152.799	185.866.478	
15842	Gốc vé xổ số Lô tô cặp	95.006.016		1.983.175	25.723.038	1.983.175	25.723.038	71.266.153	
211	Tài sản cố định hữu hình	5.221.583.897						5.221.583.897	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.966.136.467						3.966.136.467	
2112	Máy móc, thiết bị	65.366.702						65.366.702	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.190.080.728						1.190.080.728	
213	TSCĐ vô hình	2.029.500.000						2.029.500.000	
2131	Quyền sử dụng đất	2.029.500.000						2.029.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.860.887.842		77.633.962		77.633.962		2.938.521.804
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2.860.887.842		77.633.962		77.633.962		2.938.521.804
241	Xây dựng cơ bản dở dang	187.318.000						187.318.000	
2412	Xây dựng cơ bản	187.318.000						187.318.000	
24121	Khảo sát thăm dò địa chất	183.318.000						183.318.000	
24129	Chi phí XD CB bằng tiền khác	4.000.000						4.000.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	716.561.987							
331	Phải trả cho người bán	80.000.000	155.318.000	90.290.910	498.545.895	90.290.910	498.545.895	308.307.002	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	119.131.708	1.269.825.609	355.288.400	302.288.400	355.288.400	302.288.400	121.000.000	143.318.000
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.269.825.609	6.138.477.500	5.739.778.879	6.138.477.500	5.739.778.879	140.547.122	892.542.402
33311	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		332.835.549	2.399.107.164	2.434.928.453	2.399.107.164	2.434.928.453		368.656.838
333111	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		332.835.549	2.399.107.164	2.434.928.453	2.399.107.164	2.434.928.453		368.656.838
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		466.890.117	3.130.989.603	3.175.993.637	3.130.989.603	3.175.993.637		511.894.151
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		261.926.876	261.947.773	12.012.310	261.947.773	12.012.310		11.991.413
3335	Thuế thu nhập cá nhân	101.746.261		33.846.384	12.758.819	33.846.384	12.758.819	122.833.826	
33351	Thuế thu nhập từ trúng giải Xổ số			3.008.000	3.008.000	3.008.000	3.008.000		
33352	Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	101.746.261		30.838.384	9.750.819	30.838.384	9.750.819	122.833.826	
3337	Tiền thuế đất			98.784.000	98.784.000	98.784.000	98.784.000		
3338	Các loại thuế khác	15.920.210		5.301.660	5.301.660	5.301.660	5.301.660	15.920.210	
33381	Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	15.920.210						15.920.210	



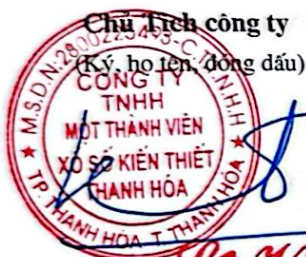
Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33383	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
33384	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.301.660	2.301.660	2.301.660	2.301.660		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.465.237	208.173.067	208.500.916		208.500.916		1.793.086	
33392	Số phải nộp sau phân bổ các quỹ từ lợi nhuận		208.173.067	208.500.916		208.500.916		327.849	
33393	Các khoản phải nộp khác	1.465.237						1.465.237	
334	Phải trả người lao động		1.170.551.545	2.388.832.911	1.428.847.321	2.388.832.911	1.428.847.321		210.565.955
3341	Phải trả cán bộ công nhân viên		571.668.023	1.456.820.167	1.035.247.321	1.456.820.167	1.035.247.321		150.095.177
33411	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		571.668.023	1.456.820.167	1.035.247.321	1.456.820.167	1.035.247.321		150.095.177
3342	Phải trả ban quản lý		598.883.522	932.012.744	393.600.000	932.012.744	393.600.000		60.470.778
33421	Tiền lương phải trả ban quản lý		592.270.285	901.906.656	369.600.000	901.906.656	369.600.000		59.963.629
33424	Phụ cấp KSV		6.613.237	30.106.088	24.000.000	30.106.088	24.000.000		507.149
335	Chi phí phải trả		304.105.800	2.428.912.900	2.612.550.250	2.428.912.900	2.612.550.250		487.743.150
3351	Chi phí hoa hồng phải trả		304.105.800	2.193.515.400	2.325.542.750	2.193.515.400	2.325.542.750		436.133.150
33511	Chi phí hoa hồng phải trả vé XSTT		83.301.900	537.014.850	525.590.750	537.014.850	525.590.750		71.877.800
33512	Chi phí hoa hồng phải trả vé Cào		625.000	9.746.350	9.853.850	9.746.350	9.853.850		732.500
33513	Chi phí hoa hồng phải trả vé Bốc			12.262.400	15.868.350	12.262.400	15.868.350		3.605.950
33514	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto		220.178.900	1.634.491.800	1.774.229.800	1.634.491.800	1.774.229.800		359.916.900
335141	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto 2số, 3số		179.849.701	1.350.935.488	1.462.963.998	1.350.935.488	1.462.963.998		291.878.211
335142	Chi phí phải trả hoa hồng vé lô tô Cặp		39.890.599	277.786.012	304.954.602	277.786.012	304.954.602		67.059.189
335143	Chi phí phải trả hoa hồng vé lô tô 2/27		438.600	5.770.300	6.311.200	5.770.300	6.311.200		979.500
3352	Chi phí phải trả khác			235.397.500	287.007.500	235.397.500	287.007.500		51.610.000
338	Phải trả, phải nộp khác	103.609.477	17.491.308	2.406.972.710	2.391.207.780	2.406.972.710	2.391.207.780	102.591.797	708.698
3382	Kinh phí công đoàn			26.477.640	26.477.640	26.477.640	26.477.640		
3383	Các khoản bảo hiểm	27.580.234		515.068.075	516.363.512	515.068.075	516.363.512	26.284.797	
33831	Bảo hiểm xã hội	21.013.510		410.080.697	411.067.695	410.080.697	411.067.695	20.026.512	
33832	Bảo hiểm Y tế	3.940.035		72.896.055	73.081.119	72.896.055	73.081.119	3.754.971	
33833	Bảo hiểm thất nghiệp	2.626.689		32.091.323	32.214.698	32.091.323	32.214.698	2.503.314	
3385	Phải trả cho khối xổ số liên kết Miền bắc	67.907.000		1.823.769.127	1.815.369.127	1.823.769.127	1.815.369.127	76.307.000	
3388	Phải trả, phải nộp khác	8.122.243	17.491.308	41.657.868	32.997.501	41.657.868	32.997.501		708.698
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500.000	1.061.086.000	160.000.000	117.000.000	160.000.000	117.000.000	500.000	1.018.086.000
3441	Nhận thế chấp bằng tiền	500.000	1.057.586.000	160.000.000	117.000.000	160.000.000	117.000.000	500.000	1.014.586.000
3442	Nhận thế chấp bằng sổ tiết kiệm		3.500.000						3.500.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		915.988.386	583.658.580		583.658.580			332.329.806
3531	Quỹ khen thưởng CBCNV		357.082.971	169.467.562		169.467.562			187.615.409

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3532	Quỹ phúc lợi		348.894.140	308.020.000		308.020.000			40.874.140
3534	Quỹ thưởng cho ban quản lý điều hành công ty.		210.011.275	106.171.018		106.171.018			103.840.257
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		2.621.780.000	2.621.780.000		2.621.780.000			
411	Nguồn vốn kinh doanh		12.000.000.000						12.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của CSH		12.000.000.000						12.000.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối			449.175.860	497.225.102	449.175.860	497.225.102		48.049.242
511	Doanh thu			24.349.284.547	24.349.284.547	24.349.284.547	24.349.284.547		
5111	Doanh thu xổ số			24.349.284.547	24.349.284.547	24.349.284.547	24.349.284.547		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			4.735.063.637	4.735.063.637	4.735.063.637	4.735.063.637		
51112	Doanh thu xổ số cào			73.777.273	73.777.273	73.777.273	73.777.273		
51112T28	Doanh thu xổ số cào TH28			35.968.182	35.968.182	35.968.182	35.968.182		
51112T29	Doanh thu xổ số cào TH29			37.809.091	37.809.091	37.809.091	37.809.091		
51113	Doanh thu xổ số bốc			138.807.273	138.807.273	138.807.273	138.807.273		
51113A15	Doanh thu xổ số bốc A15			77.749.091	77.749.091	77.749.091	77.749.091		
51113A16	Doanh thu xổ số bốc A16			61.058.182	61.058.182	61.058.182	61.058.182		
51114	Doanh thu xổ số lô tô			19.401.636.364	19.401.636.364	19.401.636.364	19.401.636.364		
511141	Doanh thu xổ số lô tô 2số ,3số			16.085.072.727	16.085.072.727	16.085.072.727	16.085.072.727		
511142	Doanh thu xổ số lô tô cặp			3.264.054.545	3.264.054.545	3.264.054.545	3.264.054.545		
511143	Doanh thu xổ số lô tô 2/27			52.509.092	52.509.092	52.509.092	52.509.092		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			183.700.979	183.700.979	183.700.979	183.700.979		
625	Chi phí trả thưởng			17.266.263.716	17.266.263.716	17.266.263.716	17.266.263.716		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			3.139.686.716	3.139.686.716	3.139.686.716	3.139.686.716		
6252	Chi phí trả thưởng xổ số cào			48.915.000	48.915.000	48.915.000	48.915.000		
6252TH28	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH28			18.960.000	18.960.000	18.960.000	18.960.000		
6252TH29	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH29			21.340.000	21.340.000	21.340.000	21.340.000		
6252TH30	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH30			8.615.000	8.615.000	8.615.000	8.615.000		
6253	Chi phí trả thưởng xổ số bốc			70.910.000	70.910.000	70.910.000	70.910.000		
6253A15	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A15			39.790.000	39.790.000	39.790.000	39.790.000		
6253A16	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A16			31.120.000	31.120.000	31.120.000	31.120.000		
6254	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô			14.006.752.000	14.006.752.000	14.006.752.000	14.006.752.000		
62541	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô 2,3 số			11.425.850.000	11.425.850.000	11.425.850.000	11.425.850.000		
62542	Chi phí trả thưởng xổ số Loto cặp			2.537.100.000	2.537.100.000	2.537.100.000	2.537.100.000		
62543	Chi phí trả thưởng xổ số 2/27			43.802.000	43.802.000	43.802.000	43.802.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			2.633.352.099	2.633.352.099	2.633.352.099	2.633.352.099		

Số biên TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6262	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			63.077.650	63.077.650	63.077.650	63.077.650		
62621	Chi phí hoạt động chung của HD XSKT Miền Bắc			29.457.684	29.457.684	29.457.684	29.457.684		
62622	Chi phí phát hành quay số, mở thưởng của HD XSKT Miền Bắc			14.448.661	14.448.661	14.448.661	14.448.661		
62623	Chi phí thông tin kết quả trên truyền hình			14.704.111	14.704.111	14.704.111	14.704.111		
62629	Chi phí khác của HD XSKT Miền Bắc			4.467.194	4.467.194	4.467.194	4.467.194		
6265	Chi phí vé xổ số			2.570.274.449	2.570.274.449	2.570.274.449	2.570.274.449		
62651	Chi phí gốc vé xổ số			245.414.199	245.414.199	245.414.199	245.414.199		
626511	Chi phí gốc vé Xổ số Truyền thống			113.522.592	113.522.592	113.522.592	113.522.592		
626512	Chi phí vé xổ số cao			7.345.450	7.345.450	7.345.450	7.345.450		
62651228	Chi phí gốc vé xổ số cao TH28			636.740	636.740	636.740	636.740		
62651229	Chi phí gốc vé xổ số cao TH29			3.615.220	3.615.220	3.615.220	3.615.220		
62651230	Chi phí gốc vé xổ số cao TH30			3.093.490	3.093.490	3.093.490	3.093.490		
626513	Chi phí gốc vé Xổ số Bốc			12.670.320	12.670.320	12.670.320	12.670.320		
62651305	Chi phí gốc vé xổ số bốc A15			4.533.280	4.533.280	4.533.280	4.533.280		
62651306	Chi phí gốc vé xổ số bốc A16			5.266.080	5.266.080	5.266.080	5.266.080		
62651307	Chi phí gốc vé xổ số bốc A17			2.859.280	2.859.280	2.859.280	2.859.280		
62651308	Chi phí gốc vé xổ số bốc A18			11.680	11.680	11.680	11.680		
626514	Chi phí gốc vé xổ số Lô tô			111.875.837	111.875.837	111.875.837	111.875.837		
6265141	Chi phí gốc vé xổ số lô tô 2 số, 3 số			86.152.799	86.152.799	86.152.799	86.152.799		
6265142	Chi phí gốc vé xổ số lô tô cặp			25.723.038	25.723.038	25.723.038	25.723.038		
62652	Chi phí hoa hồng vé Xổ số			2.324.860.250	2.324.860.250	2.324.860.250	2.324.860.250		
626521	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Truyền thống			525.590.750	525.590.750	525.590.750	525.590.750		
62652228	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH28			2.414.500	2.414.500	2.414.500	2.414.500		
62652229	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH29			5.076.000	5.076.000	5.076.000	5.076.000		
62652230	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cao TH30			2.363.350	2.363.350	2.363.350	2.363.350		
626523	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc			15.868.350	15.868.350	15.868.350	15.868.350		
62652305	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A15			8.552.400	8.552.400	8.552.400	8.552.400		
62652306	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A16			6.755.950	6.755.950	6.755.950	6.755.950		
62652307	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A17			560.000	560.000	560.000	560.000		
626524	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô			1.773.547.300	1.773.547.300	1.773.547.300	1.773.547.300		
6265241	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2 số 3 số			1.462.281.498	1.462.281.498	1.462.281.498	1.462.281.498		
6265242	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô cặp			304.954.602	304.954.602	304.954.602	304.954.602		
6265243	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2/27			6.311.200	6.311.200	6.311.200	6.311.200		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642	Chi phí quản lý kinh doanh xố số			4.059.053.522	4.059.053.522	4.059.053.522	4.059.053.522		
6421	Chi phí cán bộ công nhân viên			1.780.717.452	1.780.717.452	1.780.717.452	1.780.717.452		
64211	Chi phí tiền lương CB Quản lý			393.600.000	393.600.000	393.600.000	393.600.000		
64212	Chi phí tiền lương CBCNV			1.015.000.000	1.015.000.000	1.015.000.000	1.015.000.000		
64213	Chi phí trích BHXH			372.117.452	372.117.452	372.117.452	372.117.452		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			59.665.788	59.665.788	59.665.788	59.665.788		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			474.545.895	474.545.895	474.545.895	474.545.895		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			77.633.962	77.633.962	77.633.962	77.633.962		
6425	Thuế, phí và lệ phí			104.085.660	104.085.660	104.085.660	104.085.660		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.562.404.765	1.562.404.765	1.562.404.765	1.562.404.765		
711	Thu nhập khác			21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000		
811	Chi phí khác			38.087	38.087	38.087	38.087		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			12.012.310	12.012.310	12.012.310	12.012.310		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			12.012.310	12.012.310	12.012.310	12.012.310		
911	Xác định kết quả kinh doanh			21.827.167.749	21.827.167.749	21.827.167.749	21.827.167.749		
	Cộng	23.155.345.734	23.155.345.734	166.476.831.024	166.476.831.024	166.476.831.024	166.476.831.024	18.846.031.301	18.846.031.301

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025



Lê Văn Toàn

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Uame

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]



BẢNG BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó		
			Xổ số truyền thống	Xổ số Lô tô	Xổ số vé BKQN
1	Tổng giá trị vé phát hành	62.800.421.000	41.160.000.000	21.341.800.000	298.621.000
2	Tổng doanh thu bán vé	26.550.370.000	5.208.570.000	21.341.800.000	233.843.000
	- Tỷ lệ DT/ trị giá phát hành	42,28	12,65	100,00	78,31
3	Tổng chi phí	26.928.814.341	5.700.973.548	20.992.211.626	235.629.167
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	101,43	109,45	98,36	100,76
a	Chi phí trả thưởng	14.635.868.716	3.117.906.716	11.406.752.000	111.210.000
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	55,12	59,86	53,45	47,56
b	Chi phí phát hành trực tiếp	2.622.970.012	702.190.992	1.880.715.168	40.063.852
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	9,88	13,48	8,81	17,13
c	Chi phí quản lý	4.059.053.522	789.752.481	3.233.932.600	35.368.441
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	15,29	15,16	15,15	15,12
d	Thuế giá trị gia tăng	2.434.928.455	473.506.364	1.940.163.636	21.258.455
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	9,17	9,09	9,09	9,09
đ	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.175.993.636	617.616.996	2.530.648.221	27.728.419
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,96	11,86	11,86	11,86
4	Lãi(+), Lỗ(-)	-144.601.341	-492.403.548	349.588.374	-1.786.167



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Đức

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Duyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÔ SỔ KIẾN THIẾT THANH HÓA

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	652.945.767	652.945.767
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	3.443.925.889	7.900.338.940
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	3.443.925.889	7.900.338.940
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	12.000.000.000	12.000.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang				1.150.693.901
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	5.664.919.926	0
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	5.664.919.926	0
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	6.063.618.547	
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	751.995.280	



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC
(ký ghi rõ họ tên)

(Signature)

Mai Thanh Lam

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2025

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(ký ghi rõ họ tên)

(Signature)

Phạm Văn Tư

NGƯỜI LẬP
(ký ghi rõ họ tên)

(Signature)

Lê Thị Duyên